
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020



NỘI DUNG

Trang

Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-28

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Đức Cường	Chủ tịch	
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 10/4/2020
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên	
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên	
Bà	: Lê Thị Khanh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 24/6/2020

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/4/2020
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Lê Văn Hà	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

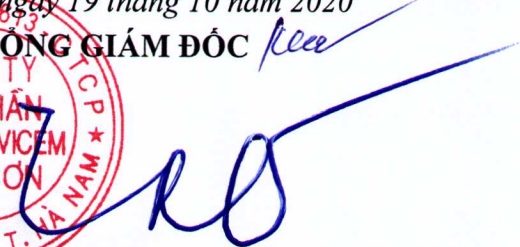
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC


Đỗ Tiến Trình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		778.892.176.758	709.803.550.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	60.962.465.043	244.223.715.979
1. Tiền	111		60.962.465.043	244.223.715.979
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		248.614.426.344	58.488.393.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	200.304.588.010	16.894.404.135
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.250.878.924	27.507.798.024
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.058.959.410	14.086.191.625
III. Hàng tồn kho	140		450.034.338.351	381.371.738.458
1. Hàng tồn kho	141	8	450.034.338.351	381.371.738.458
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		19.280.947.020	25.719.701.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	9.568.538.492	15.831.153.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.564.378.949	9.888.548.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	148.029.579	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.725.654.038.710	2.798.707.725.327
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.927.016.293	11.070.531.714
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.927.016.293	11.070.531.714
II. Tài sản cố định	220		2.438.185.558.198	2.477.415.353.252
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.437.629.329.351	2.477.142.791.335
- Nguyên giá	222		6.650.917.696.107	6.532.483.364.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.213.288.366.756)	(4.055.340.572.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	556.228.847	272.561.917
- Nguyên giá	228		2.506.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.950.071.153)	(1.813.738.083)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		172.679.468.433	208.498.062.490
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	172.679.468.433	208.498.062.490
IV. Tài sản dài hạn khác	260		102.861.995.786	101.723.777.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	102.861.995.786	101.723.777.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.504.546.215.468	3.508.511.275.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/9/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.079.929.037.392	2.098.231.078.026
I. Nợ ngắn hạn	310		2.050.566.142.243	2.063.073.046.312
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	722.863.190.230	673.117.386.051
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	33.905.369.070	40.498.629.195
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	34.609.388.776	9.148.023.974
4. Phải trả người lao động	314		3.033.472.920	2.312.813.520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	64.047.690.125	26.702.252.099
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	9.016.032.332	4.221.611.638
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.160.259.215.713	1.306.795.685.035
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.831.783.077	276.644.800
II. Nợ dài hạn	330		29.362.895.149	35.158.031.714
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	21.250.000.000	27.687.500.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.112.895.149	7.470.531.714
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.424.617.178.076	1.410.280.197.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.424.617.178.076	1.410.280.197.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		114.426.888.671	108.074.249.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		110.572.599.405	102.588.258.192
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		63.181.452.017	44.419.197.484
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.391.147.388	58.169.060.708
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.504.546.215.468	3.508.511.275.381

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	770.208.295.483	810.850.053.079	2.254.728.649.797	2.378.751.302.896
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	770.208.295.483	810.850.053.079	2.254.728.649.797	2.378.751.302.896
4. Giá vốn hàng bán	11	21	688.821.730.930	726.715.134.424	1.987.384.823.358	2.066.392.978.286
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		81.386.564.553	84.134.918.655	267.343.826.439	312.358.324.610
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	324.853.443	8.105.111.777	2.370.548.807	4.990.280.488
7. Chi phí tài chính	22	23	18.203.571.345	25.204.547.505	59.740.183.015	76.401.475.628
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.616.221.795	24.269.524.531	57.953.894.200	73.951.781.663
8. Chi phí bán hàng	25	24	20.902.145.844	24.606.443.809	82.968.590.824	98.529.504.381
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	30.605.849.172	27.509.402.077	87.922.712.477	84.347.999.465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.999.851.635	14.919.637.041	39.082.888.930	58.069.625.624
11. Thu nhập khác	31	26	562.854.568	1.153.529.378	8.805.019.254	2.222.772.623
12. Chi phí khác	32	27	150.811.758	77.738.157	370.760.796	260.245.644
13. Lợi nhuận khác	40		412.042.810	1.075.791.221	8.434.258.458	1.962.526.979
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		12.411.894.445	15.995.428.262	47.517.147.388	60.032.152.603
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	4.509.782.921	-	14.143.557.839
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.411.894.445	11.485.645.341	47.517.147.388	45.888.594.764
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		103	96	396	383

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01		
1. Lợi nhuận trước thuế		47.517.147.388	60.032.152.603
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	159.621.782.864	188.298.463.463
- Các khoản dự phòng	03	642.363.435	642.363.434
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.418.073.823)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(601.475.696)	(150.410.229)
- Chi phí lãi vay	06	57.953.894.200	73.951.781.663
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	265.133.712.191	320.356.277.111
- Tăng các khoản phải thu	09	(190.806.377.543)	(206.367.532.739)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(68.662.599.893)	11.272.134.002
- Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	66.607.667.512	145.408.024.468
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	5.124.397.302	(45.996.279.259)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(51.439.312.653)	(74.099.094.964)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.322.914.194)	(26.705.705.685)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.625.028.390)	(126.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.009.544.332	123.741.222.934
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(41.898.287.545)	(74.442.634.998)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	601.475.696	150.410.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(41.296.811.849)	(74.292.224.769)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.889.163.671.379	1.921.508.282.879
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.042.137.654.798)	(2.026.625.883.507)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(152.973.983.419)	(105.117.600.628)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(183.261.250.936)	(55.668.602.463)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	244.223.715.979	104.845.473.264
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.962.465.043	49.176.870.801

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 3 năm 2020**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 4 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/9/2020, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 là 1.254 người (tại ngày 30 tháng 9 năm 2019 là 1.291 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm; áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/9/2020 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

4 . TIỀN

	30/9/2020	01/01/2020
Tiền mặt	10.406.831.972	11.435.779.670
Tiền gửi ngân hàng	50.555.633.071	232.703.401.309
Tiền đang chuyển	-	84.535.000
Cộng	60.962.465.043	244.223.715.979

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	199.908.455.010	16.498.271.135
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	396.133.000	396.133.000
Cộng	200.304.588.010	16.894.404.135

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.250.878.924	27.507.798.024
Cộng	4.250.878.924	27.507.798.024

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2020	01/01/2020
Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên	36.723.824.117	9.604.642.566
Phải thu tiền điện nước	769.001.459	690.577.793
Phải thu khác	3.058.835.834	3.459.673.266
Phải thu các bên liên quan	3.507.298.000	331.298.000
Cộng	44.058.959.410	14.086.191.625

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/9/2020	01/01/2020
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	11.927.016.293	11.070.531.714
Cộng	11.927.016.293	11.070.531.714

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2020	01/01/2020
Nguyên liệu, vật liệu	308.637.237.808	254.785.546.907
Công cụ, dụng cụ	345.944.696	253.032.040
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	89.478.210.786	88.178.043.555
Thành phẩm	51.572.945.061	38.155.115.956
Cộng	450.034.338.351	381.371.738.458

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/9/2020	01/01/2020
- Mỏ sét Ba Sao	79.591.084.009	70.864.661.270
- Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	6.274.916.604	84.760.129.968
- Dự án quan trắc khí thải tự động		17.064.471.818
- Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn, đề tài sử dụng nhiên liệu thay thế,...)	86.813.467.820	35.808.799.434
Cộng	172.679.468.433	208.498.062.490

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.829.647.099	2.579.248.013
Bảo hiểm	504.785.418	674.768.040
Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	5.958.008.056	11.807.749.091
Các khoản khác	276.097.919	769.388.565
Cộng	9.568.538.492	15.831.153.709

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Sửa chữa tài sản	8.182.514.201	2.541.815.403
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	46.105.795.461	49.656.845.835
Gạch chịu lửa, tấm lót	29.821.587.340	31.500.989.656
Giá trị quyền sử dụng đất	10.107.860.363	10.396.656.377
Các khoản khác	8.644.238.421	7.627.470.600
Cộng	102.861.995.786	101.723.777.871

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Phải trả người bán ngắn hạn	507.891.298.155	418.689.598.363
Phải trả cho các bên liên quan	214.971.892.075	254.427.787.688
Cộng	722.863.190.230	673.117.386.051

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/9/2020	01/01/2020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	32.429.993.798	37.927.451.916
Các bên liên quan trả tiền trước	1.475.375.272	2.571.177.279
Cộng	33.905.369.070	40.498.629.195

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

	30/9/2020	01/01/2020
Thuế giá trị gia tăng	15.102.214.375	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.174.884.615
Thuế tài nguyên	4.030.763.706	2.972.466.729
Thuế đất, tiền thuê đất	2.792.125.915	
Phí bảo vệ môi trường	1.355.550.324	1.075.638.069
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước	11.328.734.456	925.034.561
Cộng	34.609.388.776	9.148.023.974

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/9/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	2.097.787.443	3.671.082.608
Lãi vay phải trả các bên liên quan	12.295.273.972	4.207.397.260
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	17.508.337.502	1.287.766.735
Mua nguyên vật liệu	28.318.712.051	13.648.567.217
Chi phí phải trả khác	3.827.579.157	3.887.438.279
Cộng	64.047.690.125	26.702.252.099

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/9/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội	4.519.901.815	1.238.460.121
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.899.892.717	2.891.249.717
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan	565.223.400	60.887.400
Cộng	9.016.032.332	4.221.611.638

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	953.873.200.000	953.873.200.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	245.744.490.000	245.744.490.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
Cộng (100%)	1.199.617.690.000	1.199.617.690.000

c) Cổ phiếu

	30/9/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.961.769	119.961.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>119.961.769</i>	<i>119.961.769</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

10.000 đồng	10.000 đồng
-------------	-------------

đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
- Lợi nhuận sau thuế	47.517.147.388	45.888.594.764
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	119.961.769	119.961.769
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	396	383

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/9/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại		
EUR	64,22	64,22

20 . DOANH THU

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Doanh thu bán xi măng	1.966.511.443.248	2.101.595.041.521
Doanh thu bán Clinker	278.487.624.682	247.111.051.502
Doanh thu khác	9.729.581.867	30.045.209.873
Cộng	2.254.728.649.797	2.378.751.302.896

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Giá vốn xi măng	1.680.128.921.490	1.795.632.133.364
Giá vốn Clinker	298.440.779.276	246.891.366.397
Giá vốn sản phẩm khác	8.815.122.592	23.869.478.525
Cộng	1.987.384.823.358	2.066.392.978.286

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	601.475.696	150.410.229
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.769.073.111	2.421.796.436
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.418.073.823
Cộng	2.370.548.807	4.990.280.488

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Lãi tiền vay	57.953.894.200	73.951.781.663
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	14.097	99.188
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)	123.994.368	628.764.027
Chiết khấu thanh toán	1.662.280.350	1.820.830.750
Cộng	59.740.183.015	76.401.475.628

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Chi phí nhân viên	16.363.503.216	14.309.888.167
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	986.660.344	285.164.648
Chi phí khấu hao	1.680.770.259	2.117.746.493
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	63.937.657.005	81.816.705.073
Cộng	82.968.590.824	98.529.504.381

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Chi phí nhân viên	25.036.390.872	22.610.372.375
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	5.380.517.700	4.021.776.219
Chi phí khấu hao	5.778.829.703	6.674.049.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	51.726.974.202	51.041.801.263
Cộng	87.922.712.477	84.347.999.465

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Thu nhập khác	8.805.019.254	2.222.772.623
Cộng	8.805.019.254	2.222.772.623

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Chi phí khác	370.760.796	260.245.644
Cộng	370.760.796	260.245.644

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Chi phí nhân viên	185.211.251.310	157.588.474.554
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.461.282.116.369	1.482.956.787.921
Chi phí khấu hao	159.621.782.864	188.298.463.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	366.878.972.452	416.335.588.601
Cộng	2.172.994.122.995	2.245.179.314.539

29 . GIAO DỊCH VÀ SÓ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	49.757.145.111	90.510.925.117
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Xi măng		318.174.182
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng		9.513.458.180
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Clinker	15.434.291.817	
Công ty TNHH Một thành viên xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng		3.721.863.637
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	173.456.831.030	422.678.232.186
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	47.809.820.000	59.753.028.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	4.146.020.000	25.973.712.950
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng- Thạch cao	8.003.380.860	20.401.335.227
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao	15.444.000.000	14.628.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn - Gia công xi măng		5.293.849.729
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	8.087.876.712	15.133.657.535

Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	10.046.433.612	10.628.560.492
CN Công ty CP xi măng Hà tiên 1- Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà tiên 1_Cát		282.978.409
Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng_Đào tạo	-	15.000.000
Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo	298.872.000	
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển Xi măng - Tư vấn lập dự án	747.638.185	
Số dư với các bên liên quan		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/9/2020	01/01/2020
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	349.991.600	349.991.600
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	46.141.400	46.141.400
Cộng	396.133.000	396.133.000
Phải trả người bán ngắn hạn	30/9/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	81.090.905.641	80.199.965.092
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	65.206.836.868	68.468.101.122
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	9.112.990.511	24.157.553.711
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	14.345.968.775	9.808.713.705
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	27.842.940.400
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	97.500.000	325.000.000
Tổng công ty Xi măng Việt Nam_ phí tư vấn	18.151.042.340	7.099.965.368
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	26.966.647.940	35.552.828.290
Viện công nghệ xi măng		972.720.000
Cộng	214.971.892.075	254.427.787.688
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/9/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	1.475.375.272	2.571.177.279
Cộng	1.475.375.272	2.571.177.279

Phải thu ngắn hạn khác	30/9/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	3.507.298.000	331.298.000
Cộng	3.507.298.000	331.298.000
Phải trả ngắn hạn khác	30/9/2020	01/01/2020
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	60.887.400
Cộng	565.223.400	60.887.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	30/9/2020	01/01/2020
Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay	12.295.273.972	4.207.397.260
Cộng	12.295.273.972	4.207.397.260
Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Từ 01/01/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/9/2019
Lương và thưởng	3.416.721.811	3.059.031.149

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019, Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán.

Hà Nam, ngày 19 tháng 10 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2020	1.595.494.493.855	4.824.181.656.470	92.023.952.323	20.783.261.619	6.532.483.364.267
Số tăng trong kỳ	84.340.284.607	31.894.113.204	3.440.099.999	1.161.490.000	120.835.987.810
Số giảm trong kỳ	437.283.636	1.864.942.326	-	99.430.008	2.401.655.970
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	437.283.636	1.864.942.326		99.430.008	2.401.655.970
Số dư 30/9/2020	1.679.397.494.826	4.854.210.827.348	95.464.052.322	21.845.321.611	6.650.917.696.107
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	109.596.306.521	1.920.882.874.248	87.126.750.504	8.378.635.524	2.125.984.566.797
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2020	676.901.185.896	3.274.247.478.516	89.987.094.875	14.204.813.645	4.055.340.572.932
Số tăng trong kỳ	35.051.859.075	121.930.242.472	800.888.007	1.702.460.240	159.485.449.794
- Khấu hao, hao mòn	35.051.859.075	121.930.242.472	800.888.007	1.702.460.240	159.485.449.794
Số giảm trong kỳ	437.283.636	1.000.942.326	-	99.430.008	1.537.655.970
Số dư 30/9/2020	711.515.761.335	3.395.176.778.662	90.787.982.882	15.807.843.877	4.213.288.366.756
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2020	918.593.307.959	1.549.934.177.954	2.036.857.448	6.578.447.974	2.477.142.791.335
Số dư 30/9/2020	967.881.733.491	1.459.034.048.686	4.676.069.440	6.037.477.734	2.437.629.329.351

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại BIDV Hà Nam và BIDV Sở giao dịch 1 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/422339/HĐBĐ ngày 20/10/2017, giá trị đảm bảo theo Biên bản định giá ngày 08/08/2019 là 290.095.000.000 đồng.

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/HĐTC ngày 30/12/2019, giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 1.009.695.144.386 đồng.

Công ty đã thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 177 tỷ đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2020	2.086.300.000	2.086.300.000
Số tăng trong kỳ	420.000.000	420.000.000
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/9/2020	2.506.300.000	2.506.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2020	1.813.738.083	1.813.738.083
Số tăng trong kỳ	136.333.070	136.333.070
- <i>Khấu hao</i>	136.333.070	136.333.070
Số giảm trong kỳ		-
Số dư 30/9/2020	1.950.071.153	1.950.071.153
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2020	272.561.917	272.561.917
Số dư 30/9/2020	556.228.847	556.228.847

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	45.463.793.496	30.361.579.121	15.102.214.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.174.884.615	148.029.579	4.322.914.194	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.955.966.744	2.955.966.744	-
Thuế tài nguyên	2.972.466.729	27.493.610.424	26.435.313.447	4.030.763.706
Thuế đất, tiền thuê đất	-	8.621.779.491	5.829.653.576	2.792.125.915
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước, lệ phí trước bạ	925.034.561	18.959.913.742	8.556.213.847	11.328.734.456
Thuế môn bài		7.000.000	7.000.000	
Phí bảo vệ môi trường	1.075.638.069	10.370.712.763	10.090.800.508	1.355.550.324
TỔNG CỘNG	9.148.023.974	114.020.806.239	88.559.441.437	34.609.388.776

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.888.548.124		324.169.175	9.564.378.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp		148.029.579	-	148.029.579
TỔNG CỘNG	9.888.548.124	148.029.579	324.169.175	9.712.408.528

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	1.149.884.215.713	1.149.884.215.713	1.889.163.671.379	1.850.134.966.019	1.110.855.510.353	1.110.855.510.353	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam	471.155.281.594	471.155.281.594	872.167.722.705	853.376.711.911	452.364.270.800	452.364.270.800	Khoản vay có lãi suất từ 5,8%-6,8%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1.
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch I	179.290.747.704	179.290.747.704	394.499.820.640	215.209.072.936	-	-	Khoản vay có lãi suất từ 5,8%-6,8%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1.
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam	217.131.281.054	217.131.281.054	267.130.150.002	352.309.505.391	302.310.636.443	302.310.636.443	Khoản vay có lãi suất là 6% - 6,5%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2.
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000	340.000.000.000	Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo số 1600/2018/HĐVV/VICEM-BTS ngày 05/9/2018, số 1651/2019/HĐVV/VICEM - BTS ngày 23/08/2019, số 1908/2020/HĐVV/VICEM-BTS ngày 19/8/2020. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn.
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam	99.404.254.081	99.404.254.081	149.404.254.081	50.000.000.000	-	-	Khoản vay có lãi suất là 5,9% - 6,1%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	32.902.651.280	32.902.651.280	55.961.723.951	39.239.675.781	16.180.603.110	16.180.603.110	Khoản vay có lãi suất là 5,3% - 6,3%/năm. Tài sản thế chấp là một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	10.375.000.000	10.375.000.000	6.437.500.000	192.002.674.682	195.940.174.682	195.940.174.682	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	-	-	-	81.000.000.000	81.000.000.000	81.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2020, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,8.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	5.375.000.000	5.375.000.000	2.687.500.000	8.062.500.000	10.750.000.000	10.750.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2020, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	5.000.000.000	5.000.000.000	3.750.000.000	3.750.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2020; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/9/2020		Trong kỳ		01/01/2020		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	-	-	-	94.741.310.246	94.741.310.246	94.741.310.246	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2020 là: 3.610.000 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 2.
- Ngân hàng SG Pháp	-	-		4.448.864.436	4.448.864.436	4.448.864.436	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/09/2020 là: 168.837,47 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 5.
III. VAY DÀI HẠN	21.250.000.000	21.250.000.000	-	6.437.500.000	27.687.500.000	27.687.500.000	
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	-	-		2.687.500.000	2.687.500.000	2.687.500.000	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017; thời hạn cho vay 4 năm
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	21.250.000.000	21.250.000.000		3.750.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.160.259.215.713		1.895.601.171.379	2.042.137.640.701	1.306.795.685.035		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	21.250.000.000		-	6.437.500.000	27.687.500.000		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2019	1.199.617.690.000	108.074.249.163	44.419.197.484	1.352.111.136.647
Lợi nhuận trong kỳ			58.337.660.708	58.337.660.708
Giảm khác(thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất)			(168.600.000)	(168.600.000)
Số dư 31/12/2019	1.199.617.690.000	108.074.249.163	102.588.258.192	1.410.280.197.355
Lợi nhuận trong kỳ			47.517.147.388	47.517.147.388
Trích lập quỹ đầu tư phát triển		6.352.639.508	(6.352.639.508)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi			(33.054.166.667)	(33.054.166.667)
Giảm khác(thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất)			(126.000.000)	(126.000.000)
Số dư 30/9/2020	1.199.617.690.000	114.426.888.671	110.572.599.405	1.424.617.178.076

TCP